



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 15+16

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-7-2019	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh	3
10-7-2019	Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	5
10-7-2019	Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	7
10-7-2019	Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh	10
10-7-2019	Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-6-2019	Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND về việc bổ sung vào khoản 1 Điều 4 quy định bảng giá các loại đất, bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên 1 số tuyến đường trong bảng giá đất ở huyện Krông Năng	24
-----------	---	----

	trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	
14-8-2019	Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND về việc bổ sung vào Khoản 1 Điều 4 Quy định bảng giá các loại đất; bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên 1 số tuyến đường của huyện Krông Năng trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	29
20-01-2020	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	34
13-4-2020	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND về việc Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	55
21-4-2020	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh	100

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua nghị quyết bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ 03 nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

1. Nghị quyết số 15/2002/NQ-HĐ ngày 11/7/2002 về việc thông qua Bản quy định về xây dựng, phê duyệt và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, buôn, khối phố, cụm dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Nghị quyết số 76/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

3. Nghị quyết số 89/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 quy định mức chi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các sáng lập viên hợp tác xã chuẩn bị thành lập và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho các chức danh của hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thi hành Nghị quyết;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức phụ cấp đối với
lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của liên Bộ: Công an - Lao động, Thương binh và Xã hội - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Mức phụ cấp

- a) Trưởng ban Bảo vệ dân phố: 0,8 x mức lương cơ sở/người/tháng.
- b) Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố: 0,7 x mức lương cơ sở/người/tháng.

- c) Tổ trưởng tổ Bảo vệ dân phố: 0,5 x mức lương cơ sở/người/tháng.
- d) Tổ phó tổ Bảo vệ dân phố: 0,4 x mức lương cơ sở/người/tháng.
- e) Tổ viên tổ Bảo vệ dân phố: 0,3 x mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Trường hợp Bảo vệ dân phố giữ nhiều chức danh khác nhau thì phụ cấp sẽ được hưởng theo chức danh cao nhất.

3. Kinh phí chi trả phụ cấp cho lực lượng Bảo vệ dân phố được chi từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nguồn đóng góp ủng hộ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT**Quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;**Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Quy định mức ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Mức ăn hàng ngày quy định tại Nghị quyết này áp dụng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu các cấp, đội tuyển huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đội tuyển cấp huyện) đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm huấn luyện thể thao, các trường năng khiếu thể thao hoặc đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao.

2. Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu

a) Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện trong nước (là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

TT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
01	Đội tuyển tỉnh	220.000 đồng/người/ngày
02	Đội tuyển trẻ tỉnh	175.000 đồng/người/ngày
03	Đội tuyển năng khiếu các cấp	130.000 đồng/người/ngày
04	Đội tuyển cấp huyện	130.000 đồng/người/ngày

b) Mức chi tiền ăn hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu

TT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
01	Đội tuyển tỉnh	290.000 đồng/người/ngày
02	Đội tuyển trẻ tỉnh	220.000 đồng/người/ngày
03	Đội tuyển năng khiếu các cấp	220.000 đồng/người/ngày
04	Đội tuyển cấp huyện	220.000 đồng/người/ngày

c) Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại các điểm a và điểm b Khoản 2 Điều này.

3. Kinh phí thực hiện thuốc bổ tăng lực, thực phẩm chức năng và các nội dung khác có liên quan không quy định tại nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền ăn đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu của tỉnh.

- Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền ăn đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển cấp huyện, đội tuyển năng khiếu của cấp huyện.

b) Nhà nước khuyến khích các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao ngoài các mức chi tại Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng cho các lực lượng phục vụ giải./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 04/2019/NQ-HĐND*****Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019*****NGHỊ QUYẾT**

Quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
3. Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.
4. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

Điều 4. Quy định chung về chế độ chi

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp khách phải đảm bảo trọng thị, tiết kiệm, hiệu quả. Mọi khoản chi tiêu tiếp khách phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, đối tượng theo quy định; phải công khai, minh bạch và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức tiếp khách phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra việc chi tiêu sai quy định.

Điều 5. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài

1. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh chi toàn bộ chi phí

a) Chi đón, tiễn khách tại sân bay

- Chi tặng hoa: Tặng hoa cho trưởng đoàn và phu nhân (phu quân) đối với khách hạng đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa theo thực tế nhưng tối đa là 500.000 đồng/01 người.

- Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A, khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hoá đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đón tiếp khách chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để bố trí xe đưa, đón đoàn đến, đi trong thời gian làm việc.

b) Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở

b.1) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b.2) Đoàn khách nước ngoài các hạng A, B, C đến làm việc và ở lại tại tỉnh được thuê khách sạn thì mức chi thuê phòng ở khách sạn tối đa như sau:

- Đoàn khách hạng A

+ Trưởng đoàn : Mức tối đa 5.500.000 đồng/người/ngày;

+ Phó đoàn : Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;

+ Đoàn viên : Mức tối đa 3.500.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng B

+ Trưởng đoàn, phó đoàn : Mức tối đa 4.500.000 đồng/người/ngày;

+ Đoàn viên : Mức tối đa 2.800.000 đồng/người/ngày.

- Đoàn khách hạng C

+ Trưởng đoàn : Mức tối đa 2.500.000 đồng/người/ngày;

+ Đoàn viên : Mức tối đa 1.800.000 đồng/người/ngày.

Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa 800.000 đồng/người/ngày.

Giá thuê chỗ ở quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này đã bao gồm cả bữa ăn sáng. Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

c) Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối)

Mức chi ăn hàng ngày quy định tại điểm này đã bao gồm tiền đồ uống và các loại thuế phải trả nhà cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam), cụ thể:

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Đoàn khách hạng A: Mức tối đa 1.200.000 đồng/ngày/người;

- Đoàn khách hạng B: Mức tối đa 800.000 đồng/ngày/người;

- Đoàn khách hạng C: Mức tối đa 700.000 đồng/ngày/người;

- Khách mời quốc tế khác: Mức tối đa 500.000 đồng/ngày/người;

Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

d) Tổ chức chiêu đãi

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Mức chi chiêu đãi quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này đã bao gồm tiền đồ uống (khuyến khích sử dụng đồ uống sản xuất tại Việt Nam).

- Đại biểu và phiên dịch được cử tham gia tiếp khách được áp dụng mức chi chiêu đãi như đoàn viên của đoàn. Danh sách đại biểu cử tham gia tiếp khách căn cứ theo chương trình, kế hoạch đón đoàn được thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

- Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hàng ngày theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

đ) Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

+ Đoàn khách hạng A: 150.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);

+ Đoàn khách hạng B: 80.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);

+ Đoàn khách hạng C, khách quốc tế khác: 60.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

- Đại biểu và phiên dịch cử tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như đoàn viên của đoàn theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Danh sách đại biểu cử tham gia tiếp khách căn cứ theo chương trình, kế hoạch đón đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

e) Chi dịch thuật

e.1) Chi biên dịch

- Biên dịch một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang Tiếng Việt (gồm: Tiếng Ả Rập, tiếng Hoa, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha): 150.000 đồng/trang (350 từ).

- Biên dịch Tiếng Việt sang một trong 6 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc: 180.000 đồng/trang (350 từ).

- Đối với các ngôn ngữ ngoài ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc, tùy theo mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó trên địa bàn cơ quan, đơn vị, thủ trưởng cơ quan,

đơn vị quyết định mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch tại gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai điểm e.1 mục này.

e.2) Chi dịch nói

- Dịch nói thông thường: 250.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 2.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

- Dịch đuổi (dịch đồng thời): Mức 500.000 đồng/giờ/người, nhưng không quá 4.000.000 đồng/ngày/người làm việc 8 tiếng.

- Trong trường hợp đặc biệt tổ chức các hội nghị quốc tế có quy mô lớn hoặc các hội nghị song phương, hội nghị chuyên ngành, đón tiếp đoàn khách hạng đặc biệt hoặc đoàn khách hạng A cần phải thuê phiên dịch có trình độ dịch đuổi cao hơn quy định tại gạch đầu dòng thứ 2, điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này để đảm bảo chất lượng của hội nghị, thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức chi dịch nói cho phù hợp và phải tự sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

- Trường hợp phải thuê phiên dịch tham gia đón tiếp đoàn khách tham dự hội nghị quốc tế, thì tùy trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc thanh toán các khoản chi phí đi lại (nếu có), phòng nghỉ, tiêu chuẩn ăn hàng ngày của người phiên dịch tối đa bằng chế độ đón tiếp đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

- Việc thuê biên dịch, phiên dịch tại điểm e.1 và điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này được thực hiện khi cơ quan, đơn vị không có người biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu.

- Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác biên dịch, phiên dịch thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi biên dịch, phiên dịch tại điểm e.1 và điểm e.2 Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quyết định mức chi cụ thể trong từng trường hợp và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

g) Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm

Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định chi văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức; cụ thể như sau:

g.1) Chi văn hoá, văn nghệ

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Đoàn khách hạng A, hạng B, hạng C: Tùy từng trường hợp cụ thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong kế hoạch đón đoàn,

nhưng tôi đa mỗi đoàn chỉ được mời xem biểu diễn nghệ thuật một lần theo giá vé tại rạp hoặc theo hợp đồng biểu diễn.

g.2) Chi tặng phẩm

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Do thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ đón tiếp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- Đoàn khách hạng A:

+ Trường hợp đoàn khách: 1.000.000 đồng/người. Trường hợp có phu nhân (phu quân) của trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với phu nhân (phu quân): 1.000.000 đồng/người.

+ Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng đoàn viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 350.000 đồng/người.

- Đoàn khách hạng B:

+ Trường hợp đoàn khách: 700.000 đồng/người. Trường hợp có phu nhân (phu quân) của trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với phu nhân (phu quân): 700.000 đồng/người.

+ Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng đoàn viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 300.000 đồng/người.

h) Chế độ, tiêu chuẩn chi khi đưa đoàn khách nước ngoài đi công tác cơ sở

h.1) Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì tiêu chuẩn đón tiếp như sau:

- Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp khách chịu trách nhiệm chi toàn bộ chi phí đưa đón khách từ nơi ở chính tới cơ sở và chi phí ăn, nghỉ cho khách trong những ngày khách làm việc tại cơ sở theo các mức chi quy định tại điểm a, điểm b và điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này; chi dịch nói theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (nếu có).

- Cơ quan, đơn vị ở cơ sở nơi khách đến thăm và làm việc chi tiếp khách xã giao và các buổi làm việc theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. Chi dịch nói theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (nếu có).

h.2) Chế độ đối với cán bộ được cử tham gia đoàn tháp tùng khách đi thăm và làm việc ở cơ sở

- Cán bộ phía tỉnh được cử tham gia đoàn thực hiện chế độ công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND).

- Trường hợp đối ngoại phải ở cùng khách sạn với đoàn khách quốc tế, thì cán bộ cử theo đoàn được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở. Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 01 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi đoàn khách quốc tế ở.

i) Chi đưa khách đi tham quan

- Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đón đoàn quyết định trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đưa khách đi tham quan trên tinh thần tiết kiệm, không phô trương hình thức.

- Mức chi đưa đón khách từ nơi ở chính đến điểm tham quan, chi ăn, nghỉ cho khách trong những ngày đi tham quan theo các mức chi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này và được áp dụng cho cả cán bộ phía cử tham gia đưa đoàn đi tham quan. Số lượng cán bộ cử đi tham gia đoàn do thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đón đoàn phê duyệt.

k) Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì cơ quan, đơn vị chủ trì trong việc đón đoàn chịu trách nhiệm về chi phí đón, tiễn, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, đi lại của đoàn theo mức chi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Các cơ quan, đơn vị có kế hoạch, chương trình làm việc với đoàn sẽ chịu trách nhiệm chi phí tiếp đoàn trong thời gian đoàn làm việc với cơ quan, đơn vị mình theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tiếp khách áp dụng theo quy định tại điểm đ và điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh chi một phần chi phí

a) Các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc ăn, ở; tỉnh chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

- Đoàn khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp lập kế hoạch chi tiết của từng đoàn khách, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Đoàn khách hạng A, hạng B, hạng C

+ Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chỉ đón tiếp đoàn như sau: Chỉ đón tiếp tại sân bay, chỉ phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh, chỉ tiếp xã giao các buổi làm việc; chỉ dịch thuật, chỉ văn hoá, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn.

+ Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại các Điểm a, Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Điểm g, Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

- Trường hợp cần thiết phải đưa khách đi thăm, làm việc tại các cơ sở theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này (trừ các khoản khách tự túc ăn, ở).

- Trường hợp đoàn làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện chi đón tiếp theo quy định tại điểm k Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 6. Chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

1. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí

a) Khách mời là đại biểu quốc tế do phía tỉnh đài thọ được áp dụng nội dung và mức chi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía tỉnh): Thực hiện theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

c) Chế độ đối với cán bộ của tỉnh tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế.

- Chi thuê phòng nghỉ:

+ Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND.

+ Trường hợp đối ngoại phải ở tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế, cán bộ phía tỉnh được thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard). Trường hợp đoàn có lẻ người khác giới thì người lẻ được thuê 1 người/phòng theo giá thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (Standard) tại khách sạn nơi tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tổ chức hội nghị quốc tế.

+ Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

+ Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ chi trả lương và làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía tỉnh và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

a) Khi xây dựng dự toán phục vụ các hội nghị này cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh chi để tránh chi trùng.

b) Những nội dung chi thuộc trách nhiệm của phía tỉnh thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này để thực hiện.

3. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí: Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này để thanh toán chi phí phục vụ hội nghị.

Điều 7. Chế độ chi tiếp khách trong nước

1. Chi giải khát

Mức chi: 20.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

2. Chi mời cơm thân mật

a) Khách tiếp là Thứ trưởng và cấp tương đương trở lên: Mức chi tối đa 300.000 đồng/1 suất.

b) Khách tiếp còn lại: Trường hợp xét thấy cần thiết thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tiếp khách tổ chức mời cơm thân mật, nhưng phải công khai, minh bạch và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình: Mức chi tối đa 250.000 đồng/1 suất.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

d) Chi tiếp khách khi đi công tác ngoài tỉnh: Lãnh đạo cấp tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban, ngành; lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố có tiếp khách khi đi công tác ngoài tỉnh thì áp dụng mức chi theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này.

Điều 8. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, kỳ họp Thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 05/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2019/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác,
liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Về hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết, nguyên tắc và điều kiện được hỗ trợ, hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết và các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn, quy định của Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), tối đa 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình dự án khác.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Chính sách hỗ trợ: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng

chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Chính sách hỗ trợ: Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

a) Xây dựng mô hình khuyến nông: Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản liên quan khác của Trung ương và của tỉnh.

b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: thực hiện theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã của Trung ương và của tỉnh.

c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (bao gồm cả tem truy xuất nguồn gốc điện tử) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian hỗ trợ tối đa không quá 3 vụ hoặc 3 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Các nội dung và định mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

d) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/mô hình.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ:

a) Quy định tại điểm a, khoản b khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã đang áp dụng trên địa bàn.

b) Quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 5. Kinh phí thực hiện nghị quyết được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương và của tỉnh hàng năm.

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10/2019/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung vào Khoản 1, Điều 4 Quy định bảng giá các loại đất; bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên một số tuyến đường của huyện Krông Năng trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 159/TTr - STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điểm đ vào Khoản 1, Điều 4 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

“...đ. Trường hợp thửa đất được điều chỉnh giá đất theo chiều sâu của thửa đất tại các Điểm a, b, c và d của Khoản 1, Điều này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho vùng Tây Nguyên hoặc thấp hơn giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được HĐND tỉnh quy định thì phần diện tích đất được điều chỉnh giá đất được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho vùng Tây Nguyên và giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được HĐND tỉnh quy định”.

Điều 2. Bổ sung giá đất ở đô thị tại 09 tuyến đường chưa được quy định giá đất tại Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Đường N1	Đường N6	Đường N8	3.200.000
2	Đường N5	Đường N7	Đường N8	2.500.000
3	Đường N6	Đường N4	Đường N5	2.300.000
4	Đường N7	Đường N3	Đường N5	2.400.000
5	Đường N8	Đường N4	Đường N5	2.500.000
6	Đường N12	Đường N1	Đường N2	3.000.000
7	Đường N13	Đường N7	Đường N8	2.400.000
8	Đường N14	Đường N7	Đường N8	2.300.000
9	Đường N15	Đường N5	Đường N8	2.300.000

Điều 3. Điều chỉnh tên nhưng giữ nguyên giá đất đã được phê duyệt của một số tuyến đường tại thị trấn Krông Năng, xã Dliêya và xã Phú Xuân, huyện Krông Năng trong Bảng số 6, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Năng

ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh để phù hợp với vị trí chính xác của từng đoạn đường.

(Chi tiết có Phục lục các đoạn đường được điều chỉnh tên kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma thuật; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2019./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục các đoạn đường được điều chỉnh tên trên địa bàn huyện Không Năng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Theo Quyết định 43/2014/QĐ-UBND			Điều chỉnh		Mức giá (đồng/m2)	Lý do điều chỉnh
	Tên đường	Đoạn đường		Đoạn đường			
		Từ	Đến	Từ	Đến		
I. Thị trấn Krông Năng							
1	Nơ Trang Long	Tuệ Tĩnh	Lê Thánh Tông	Tuệ Tĩnh (Thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 79)	Phan Bội Châu (thửa đất số 41 tờ bản đồ địa chính số 79)	1.300.000	Ghi tên sai tuyến đường
2	Tỉnh lộ 3 + 40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 110)	Thửa đất hộ ông Đỗ Giám (thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 115)	300.000	Không xác định được vị trí hộ ông Trần Văn Hưng
II. Xã Dliêya							
1	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 125 tờ bản đồ số 112)	Cổng chào Văn hóa Buôn Kmang (thửa đất số 17 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở
2	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba Bích Lợi	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 174 tờ bản đồ số 112)	Ngã ba Bích Lợi (thửa đất số 227 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở
3	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã tư nhà bà Thảo	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 145 tờ bản đồ số 112)	Ngã tư nhà bà Thảo (thửa đất số 227 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở

4	Khu vực thôn Ea Krái	Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	Ngã tư thôn Ea Krái (thửa đất số 80 tờ bản đồ 98)	Nhà ông Hà Văn Thê (thửa đất số 32 tờ bản đồ 100)	200.000	Sai tên chủ sử dụng đất
5	Khu vực thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tóh	Nhà ông Hà Văn Thê	Giáp xã Ea Tóh	160.000	Sai tên chủ sử dụng đất
III. Xã Phú Xuân							
1	Đường Tỉnh lộ 3	UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp rừng già)	UBND xã Phú Xuân	Cổng chào thôn Xuân Thành (giáp rừng già)	750.000	Khó xác định giá đất ở
2	Đường Tỉnh lộ 3	Chợ xã Phú Xuân (giáp rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa	Cổng chào thôn Xuân Thành (giáp rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa (thửa đất số 145 tờ bản đồ 91)	450.000	Khó xác định giá đất ở

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 18/2019/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung vào Khoản 1, Điều 4 Quy định bảng giá các loại đất; bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên một số tuyến đường của huyện Krông Năng trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 279/BC- STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điểm đ vào Khoản 1, Điều 4 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

“...đ. Trường hợp thửa đất được điều chỉnh giá đất theo chiều sâu của thửa đất tại các Điểm a, b, c và d của Khoản 1, Điều này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho vùng Tây Nguyên hoặc thấp hơn giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được HĐND tỉnh quy định thì phần diện tích đất được điều chỉnh giá đất được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho vùng Tây Nguyên và giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được HĐND tỉnh quy định”.

Điều 2. Bổ sung giá đất ở đô thị tại 09 tuyến đường chưa được quy định giá đất tại Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Đường N1	Đường N6	Đường N8	3.200.000
2	Đường N5	Đường N7	Đường N8	2.500.000
3	Đường N6	Đường N4	Đường N5	2.300.000
4	Đường N7	Đường N3	Đường N5	2.400.000
5	Đường N8	Đường N4	Đường N5	2.500.000
6	Đường N12	Đường N1	Đường N2	3.000.000
7	Đường N13	Đường N7	Đường N8	2.400.000
8	Đường N14	Đường N7	Đường N8	2.300.000
9	Đường N15	Đường N5	Đường N8	2.300.000

Điều 3. Điều chỉnh tên nhưng giữ nguyên giá đất đã được phê duyệt của một số tuyến đường tại thị trấn Krông Năng, xã Dliêya và xã Phú Xuân, huyện Krông Năng trong Bảng số 6, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Năng

ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh để phù hợp với vị trí chính xác của từng đoạn đường.

(Chi tiết có Phục lục các đoạn đường được điều chỉnh tên kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Danh sách các tuyến đường được điều chỉnh tên trên địa bàn huyện Krông Năng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Theo Quyết định 43/2014/QĐ-UBND			Điều chỉnh		Mức giá (đồng/m2)	Lý do điều chỉnh
	Tên đường	Đoạn đường		Đoạn đường			
		Từ	Đến	Từ	Đến		
I. Thị trấn Krông Năng							
1	Nơ Trang Long	Tuệ Tĩnh	Lê Thánh Tông	Tuệ Tĩnh (Thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 79)	Phan Bội Châu (thửa đất số 41 tờ bản đồ địa chính số 79)	1.300.000	Ghi tên sai tuyến đường
2	Tỉnh lộ 3 + 40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 110)	Thửa đất hộ ông Đỗ Giám (thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 115)	300.000	Không xác định được vị trí hộ ông Trần Văn Hưng
II. Xã Dliêya							
1	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 125 tờ bản đồ số 112)	Cổng chào Văn hóa Buôn K mang (thửa đất số 17 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở
2	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba Bích Lợi	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 174 tờ bản đồ số 112)	Ngã ba Bích Lợi (thửa đất số 227 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở
3	Trục đường chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã tư nhà bà Thảo	Ngã tư TT xã (nhà Lộc Hương) (thửa đất số 145 tờ bản đồ số 112)	Ngã tư nhà bà Thảo (thửa đất số 227 tờ bản đồ 112)	2.100.000	Khó xác định giá đất ở
4	Khu vực	Ngã tư thôn	Nhà ông Thế	Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Hà Văn Thê	200.000	Sai tên chủ

	thôn Ea Krái	Ea Krái		(thửa đất số 80 tờ bản đồ 98)	(thửa đất số 32 tờ bản đồ 100)		sử dụng đất
5	Khu vực thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tóh	Nhà ông Hà Văn Thê	Giáp xã Ea Tóh	160.000	Sai tên chủ sử dụng đất
III. Xã Phú Xuân							
1	Đường Tỉnh lộ 3	UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp rừng già)	UBND xã Phú Xuân	Cổng chào thôn Xuân Thành (giáp rừng già)	750.000	Khó xác định giá đất ở
2	Đường Tỉnh lộ 3	Chợ xã Phú Xuân (giáp rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa	Cổng chào thôn Xuân Thành (giáp rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa (thửa đất số 145 tờ bản đồ 91)	450.000	Khó xác định giá đất ở

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng
thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài
nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26 /TTr - STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện và có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định cụ thể một số nội dung việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường, đa dạng sinh học; khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu; đo đạc, bản đồ và viễn thám (*sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường*); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này, thực hiện theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 73/2017/NĐ-CP*) và Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài (*sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân*) có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các dữ liệu, thông tin được thu nhận và lưu trữ theo quy định pháp luật. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm 13 loại được quy định cụ thể theo Điều 4, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Điều 5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trình ủy ban nhân dân (*sau đây gọi tắt là UBND*) tỉnh quyết định.

3. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Chương II**THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin phải bảo đảm thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật chính xác, đầy đủ, có hệ thống, không trùng lặp, chồng chéo, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện*) trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, xây dựng kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch theo quy chế này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch của các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, lập kế hoạch thu thập, cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Việc thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Nội dung thông tin, dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả.

4. Đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phần thuộc các lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám và các thông tin, dữ liệu chuyên ngành khác về tài nguyên và môi trường do các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, thu thập được phải giao nộp cho Trung tâm

Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

5. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu: tiếp nhận trực tiếp hoặc các hình thức khác theo kế hoạch được lập hàng năm.

6. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hóa dữ liệu thu thập được và các thông tin, dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu của mình. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu cấp tỉnh khi tiếp nhận, thu thập vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất, an toàn của thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Giao nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải lập thành biên bản (*theo Mẫu số 06, tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế*) và được lưu vào hồ sơ theo Quy chế này. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

2. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (*qua Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và môi trường*) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Bảo quản, lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường tỉnh được xây dựng phù hợp với khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

3. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

4. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 13. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu. Cụ thể:

a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần sao chép và lưu trữ theo quy định;

b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ bản dự phòng ít nhất 6 (sáu) tháng 1 (một) lần. Bản dự phòng có thể khôi phục được trong trường hợp có sự cố hỏng hóc thiết bị một cách khách quan;

c) Thông tin, dữ liệu lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép vào đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD), băng từ theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần phải kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu. Thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin theo quy định.

4. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU; CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, các ấn phẩm chuyên môn. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Khoản 2, Điều 15, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 16. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và Điều 19, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu hiện có, lập phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu (*theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này*). Trường hợp là cá nhân thì phải mang theo Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân; trường hợp là tổ chức thì Thủ trưởng đơn vị hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức phải ký tên và đóng dấu vào Phiếu yêu cầu hoặc có Giấy giới thiệu và cá nhân đại diện cho tổ chức khi đến khai thác dữ liệu phải trình chứng minh nhân dân của mình hoặc căn cước công dân.

Hồ sơ được nộp theo một trong các phương thức sau đây: đăng ký trực tuyến qua Hệ thống một cửa điện tử liên thông tỉnh Đắk Lắk (iGate); qua đường bưu điện có bảo đảm hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk số 09, Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04, Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu từ hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện truy cập trực tiếp vào hệ thống cơ sở dữ liệu, thông qua hệ thống phần mềm ứng dụng trên hạ tầng mạng LAN, hoặc hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Các Sở, ban, ngành kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng thông tin trên mạng Internet thông qua Cổng thông tin điện tử tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Những trường hợp không được cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định; mục đích sử dụng không phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến thông tin, dữ liệu; không thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định.

Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

Điều 18. Thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Chủ tịch UBND tỉnh cho phép cung cấp sử dụng tài liệu Tối mật.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện cho phép cung cấp sử dụng tài liệu Mật.

3. Thủ trưởng cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu được phép cung cấp sử dụng tài liệu ngoài các tài liệu đã quy định tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều này; Trường hợp khai thác dữ liệu liên quan đến công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; dữ liệu phục vụ cho xét xử, điều tra các vụ án thì cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu tiếp nhận yêu cầu và đồng thời dự thảo văn bản, trình Lãnh đạo Sở hoặc Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

Chương V

**KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

Điều 19. Nguyên tắc và sự phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ quan quản lý nhà nước; giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan được cơ quan cấp trên thống nhất, phê duyệt trên nguyên tắc:

a) Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

2. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do UBND tỉnh quản lý với các Bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

Điều 20. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (*phải qua các bước phân tích, xử lý*). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thu thập, cập nhật, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh; tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan để tiến hành điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm;

- Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh, các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành Trung ương;

- Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Hàng năm, theo chức năng, nhiệm vụ của mình lập danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập, cập nhật; đề xuất các hoạt động nhiệm vụ thu thập, cập nhật gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để Sở tổng hợp, lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Đồng thời thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do cơ quan đang quản lý;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trong lĩnh vực phụ trách.

4. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh;

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn; cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thông qua Đơn vị được giao nhiệm vụ lưu trữ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng và thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 4, Quy chế này;

b) Không được chuyển thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu;

c) Không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng;

d) Trả phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 6, Quy chế này;

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

e) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp;

g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của mình;

h) Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan lưu trữ thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Thường xuyên thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 01, Phụ lục kèm theo Quy chế này;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng;

c) Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05, Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Nghị định số 73/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành

Các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trước ngày Nghị định số 73/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau:

1. Đối với các nội dung công việc, nhiệm vụ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường được tiếp tục thực hiện theo thời hạn đã xác định của nội dung, nhiệm vụ, sau thời hạn đó tuân thủ theo quy định của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Đối với những thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là sản phẩm của nội dung công việc, nhiệm vụ đang triển khai thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu, cơ quan quản lý xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện các công việc theo quy định của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy chế Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

Mẫu số 01	Thông báo cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 02	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 03	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 06	Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Mẫu số 01**Thông báo cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

**TÊN TỔ CHỨC CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):.....

Số CMND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: Fax:..... E-mail:

Thực hiện Quyết định số/2019/QĐ-UBND, ngày/...../2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh,

(Tên tổ chức/cá nhân) thông báo về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đang lưu trữ như sau:

TT	Danh mục thông tin, dữ liệu cung cấp	Mô tả về thông tin, dữ liệu	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu

Chúng tôi cam kết thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02**Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:

Số CMND/Căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại, fax, E-mail:

4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện,...):

7. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU¹**

¹Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký tên, ghi rõ họ tên

Mẫu số 03**Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:
.....
2. Nơi đang làm việc, học tập:.....
.....
3. Quốc tịch, số hộ chiếu:
.....
4. Điện thoại, fax, E-mail:
.....
5. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:.....
.....
.....
6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:
.....
7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện,...):.....
.....
8. Cam kết của người yêu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu:.....
.....

....., ngày tháng năm

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP**
(Ký xác nhận, đóng dấu)

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04**Hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu
tài nguyên và môi trường**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Số:/HĐ

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày..... tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp thông tin, dữ liệu (Bên A)

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Số tài khoản:

2. Bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu (Bên B)

Tên tổ chức, cá nhân:

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Số tài khoản:

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu)

.....
.....
.....
.....

Điều 2. Thời gian thực hiện

..... ngày, kể từ ngày tháng năm

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả

- Hình thức khai thác, sử dụng:.....
- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:.....
- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu:.....
- Nhận gửi qua đường bưu điện:.....

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

Tiền trả cho việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu là:..... đồng.

(Bằng chữ:..... đồng)

Trong đó:

- Tiền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu là:..... đồng.

- Tiền dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu là:..... đồng.

Số tiền đặt trước:..... đồng.

(Bằng chữ:..... đồng)

Hình thức thanh toán (tiền mặt, chuyển khoản):.....

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên**Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp****Điều 7. Điều khoản chung**

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

BÊN B

(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức; Ghi họ
tên đối với cá nhân)

BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05**Báo cáo tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Năm (Từ tháng năm đến tháng năm)

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):.....

Số CMND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: Fax:..... E-mail:

4. Các thông tin, dữ liệu đã cung cấp:

TT	Nội dung, phạm vi, khối lượng thông tin, dữ liệu	Tổ chức/cá nhân được cung cấp	Thời gian thực hiện	Kinh phí cung cấp	Ghi chú

Chúng tôi/Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung báo cáo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06**Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN GIAO NỘP
Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Căn cứ Quyết định số/2019/QĐ-UBND, ngày/.../2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk,

Hôm nay, ngày tháng năm tại *đơn vị thông tin lưu trữ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk*, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện bên giao:

Ông/Bà:..... Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

2. Đại diện bên nhận: *thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*

Ông/Bà:..... Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: E-mail:

Hai bên tiến hành giao, nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của nhiệm vụ/công trình/dự án để nhập vào kho lưu trữ theo quy định.

Khối lượng thông tin, dữ liệu được thống kê theo bảng như sau:

TT	Thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
TỔNG CỘNG				

Hai bên đã giao nhận đầy đủ toàn bộ hồ sơ được thống kê ở trên và nhất trí ký vào biên bản. Biên bản này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN¹

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹Trường hợp là cơ quan, tổ chức giao nộp thông tin, dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan ký tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký tên, ghi rõ họ tên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 02/3/2020; Báo cáo số 91/BC-SNN ngày 01/4/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về đơn giá cây trồng (gồm cây công nghiệp lâu năm; cây ăn quả; cây công nghiệp khác; cây hàng năm; cây cảnh, cây xanh và cây hoa; cây lâm nghiệp) và tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng.

(chi tiết như các Phụ lục kèm theo).

2. Quyết định này áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh.

b) Xác định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trong trường hợp thi công các công trình quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên đất nhưng không thu hồi đất.

c) Quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư các cấp.

2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc bị thiệt hại về cây trồng trong trường hợp không thu hồi đất do ảnh hưởng của việc thi công các công trình quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất hoặc có liên quan đến việc xác định giá cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Tất cả các loại cây trồng được gieo trồng, tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên diện tích đất thu hồi thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây trồng trên đất có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư (*hoặc đơn vị tư vấn được thuê*) lập dự toán bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải thuê địa điểm tạm thời để đặt cây trong thời gian tìm địa điểm, chi phí để trồng lại và thiệt hại do phải trồng lại. Dự toán được gửi cho cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện, thị xã, thành phố (*sau đây gọi chung là UBND huyện*) chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Đối với cây trồng trên đất bị thu hồi, sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất được tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định. Hết thời hạn mà người có đất bị thu hồi không tận thu và không bàn giao mặt bằng đúng theo cam kết thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện việc tận thu và giải phóng mặt bằng theo quy định. Nguồn kinh phí thu được sau khi trừ các chi phí hợp lý được nộp vào ngân sách Nhà nước.

Không áp dụng tận thu đối với các loại cây trồng lâm nghiệp đã được tính giá trị bồi thường và hỗ trợ theo giá trị sản lượng gỗ bị thu hồi, trừ cây cao su.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

5. Đối với loại cây trồng, hoa màu không có quy định trong danh mục bảng đơn giá tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ loại cây trồng cùng nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ theo thực tế đối với loại cây trồng, hoa màu đó và được cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 4. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích đất canh tác gieo trồng nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, chăm sóc, sản phẩm thu hoạch và kinh doanh khác nhau. Khi thực hiện công tác kiểm đếm cây trồng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định cây trồng chính, cây trồng xen, cách xác định như sau:

a) Trên một đơn vị diện tích đất canh tác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà có gieo trồng nhiều loại cây thì cây trồng chính được xác định là cây trồng có tổng giá trị bồi thường cao nhất (hoặc là cây có giá trị kinh tế và hiệu quả lớn nhất) tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, còn lại được xác định là cây trồng xen (cây trồng phụ).

b) Trường hợp cây trồng chính được xác định mà có quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành quy định các loại cây được phép trồng chung (trồng xen) phù hợp trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi thì cây trồng chung đó được tính bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định.

c) Mức tính đối với cây trồng xen (cây trồng phụ) còn lại bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương quy định tại Quyết định này.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trà không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: căn cứ vào loại trụ, kích thước của mỗi loại trụ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiến hành khảo sát thực tế tại địa phương đơn giá của mỗi loại trụ theo giá thị trường để tính mức bồi thường, hỗ trợ và cùng đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Mức tính bồi thường, hỗ trợ sau khi xác định đơn giá mỗi loại trụ như sau:

- Đối với trường hợp trụ có thể di dời và tái sử dụng, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá của mỗi loại trụ.

- Đối với trường hợp trụ không thể di dời, không tái sử dụng được, mức hỗ trợ bằng 100% đơn giá của mỗi loại trụ.

3. Trường hợp số cây trồng vượt mật độ đến 50% so với mật độ cây trồng theo quy định tại Quyết định này thì được hỗ trợ bằng 60% đơn giá cây trồng cùng loại quy định tại Quyết định này; số cây vượt mật độ từ trên 50% đến 100% được bồi thường 30% giá trị cây trồng cùng chủng loại; số cây vượt mật độ trên 100% thì không được bồi thường. (trường hợp cây trồng tại đơn giá này không quy định mật độ thì áp dụng theo quy trình kỹ thuật hoặc định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành).

4. Đối với trường hợp cây trồng bị ảnh hưởng do việc thi công các công trình quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nhưng không thu hồi đất. Theo mức độ thiệt hại, được tính bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Đối với cây trồng bị thiệt hại hoàn toàn hoặc bị ảnh hưởng nhưng không thể phục hồi phát triển thì được tính bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá ban hành theo quy định đối với cây trồng đó.

b) Đối với cây trồng bị ảnh hưởng nhưng có khả năng phục hồi: tùy theo mức độ thiệt hại thực tế được hỗ trợ tối đa bằng 80% đơn giá ban hành theo quy định đối với cây trồng đó.

5. Đối với trường hợp cây cảnh, cây xanh và cây hoa không thể di dời do: bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời, hoặc do điều kiện khách quan mà không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất,..., không áp dụng được mức đơn giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa quy định tại Quyết định này thì căn cứ vào giá trị thị trường của loại cây bị thu hồi, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ và được gửi cho cơ quan hoặc Tổ thẩm định do UBND huyện chỉ đạo, thành lập để thẩm định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được xây dựng nhưng chưa trình phê duyệt hoặc đã trình nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì phần nội dung có liên quan về bồi thường, hỗ trợ cây trồng phải xây dựng lại theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 01. Bảng đơn giá cây công nghiệp lâu năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha)	a) Giai đoạn thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.400	55.500	38.900
		Chăm sóc năm thứ 2	102.000	81.600	57.100
		Chăm sóc năm thứ 3	148.400	118.700	86.100
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 3	276.400	221.100	154.800
		Năm thứ 4 đến năm thứ 5	301.600	241.300	168.900
		Năm thứ 6 đến năm thứ 25	319.600	255.700	179.000
		Năm thứ 26 đến năm thứ 30	258.400	206.700	114.700
2	Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	78.600	70.100	49.100
		Chăm sóc năm thứ 2	125.800	100.600	70.400
		Chăm sóc năm thứ 3	168.800	135.100	94.600
		Chăm sóc năm thứ 4	200.100	160.100	112.000
		Chăm sóc năm thứ 5	237.000	189.600	132.700
		Chăm sóc năm thứ 6	264.700	211.800	148.200
		Chăm sóc năm thứ 7	298.000	238.400	166.900
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Mở mới	335.900	268.700	188.100
		Năm thứ 1 đến năm thứ 10	379.300	303.400	212.400
		Năm thứ 11 đến năm thứ 20	355.500	284.400	199.100
3	Cây hồ tiêu				

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
3.1	Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống (mật độ: 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 2	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 3	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
		Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300
3.2	Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	76.900	61.500	43.000
		Chăm sóc năm thứ 2	113.800	91.000	63.700
		Chăm sóc năm thứ 3	162.500	130.000	91.000
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.500	370.000	259.000
		Năm thứ 3 trở đi	653.300	525.000	367.500
4	Cây điều cao sản (trồng bằng cây ghép) mật độ trồng 208 cây/ha	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	111.100	88.900	62.200
		Chăm sóc năm thứ 2	181.400	145.100	101.600
		Chăm sóc năm thứ 3	266.400	213.100	149.200
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	493.400	394.700	276.300
		Năm thứ 2	615.700	492.500	344.800
		Năm thứ 3 trở đi	747.500	598.000	418.600
5	Cây ca cao (mật độ trồng)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới	60.400	48.300	33.800

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	thuần 1.100 cây/ha)	12 tháng			
		Chăm sóc năm thứ 2	86.400	69.100	48.400
		Chăm sóc năm thứ 3	113.100	90.500	63.300
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	212.200	169.700	118.800
		Năm thứ 2	280.500	224.400	157.000
		Năm thứ 3 trở đi	357.500	286.000	200.200
6	Một số quy định khác đối với cây lâu năm				
	a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê với cùng loại và độ tuổi tương ứng. b) Cây cà phê với kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng. c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê với và quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê với, số cây che bóng trong vườn ≤ 91 cây/ha. d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản. e) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.				

Phụ lục 02. Bảng đơn giá cây ăn quả

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng				
a)	Sầu riêng thường (Mật độ 204 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	303.000	242.000	169.000
		Chăm sóc năm thứ 2	394.000	315.000	221.000
		Chăm sóc năm thứ 3	551.000	441.000	309.000
		Chăm sóc năm thứ 4	880.000	704.000	493.000
		Kinh doanh năm 1	1.554.000	1.243.000	870.000
		Kinh doanh năm 2	2.101.000	1.681.000	1.177.000
		Kinh doanh năm 3	2.656.000	2.125.000	1.488.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.026.000	2.421.000	1.695.000
b)	Sầu riêng ghép(Mật độ 156 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	441.000	353.000	247.000
		Chăm sóc năm thứ 2	560.000	448.000	314.000
		Chăm sóc năm thứ 3	765.000	612.000	428.000
		Kinh doanh năm 1	2.639.000	2.111.000	1.478.000
		Kinh doanh năm 2	4.146.000	3.317.000	2.322.000
		Kinh doanh năm 3	5.662.000	4.530.000	3.171.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	7.190.000	5.752.000	4.026.000
2	Cây Bơ				
a)	Bơ thường (Mật độ 238	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	176.000	141.000	99.000
		Chăm sóc năm thứ 2	252.000	202.000	141.000
		Chăm sóc năm thứ 3	382.000	306.000	214.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	cây/ha)	Chăm sóc năm thứ 4	643.000	514.000	360.000
		Kinh doanh năm 1	1.068.000	854.000	598.000
		Kinh doanh năm 2	1.303.000	1.042.000	729.000
		Kinh doanh năm 3	1.985.000	1.588.000	1.112.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.359.000	1.887.000	1.321.000
b)	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	222.000	178.000	125.000
		Chăm sóc năm thứ 2	309.000	247.000	173.000
		Chăm sóc năm thứ 3	457.000	366.000	256.000
		Kinh doanh năm 1	1.140.000	912.000	638.000
		Kinh doanh năm 2	2.339.000	1.871.000	1.310.000
		Kinh doanh năm 3	3.736.000	2.989.000	2.092.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.757.000	3.806.000	2.664.000
3	Cây Chôm Chôm				
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	99.000	79.200	55.400
		Chăm sóc năm thứ 2	196.400	157.100	110.000
		Chăm sóc năm thứ 3	293.800	235.000	164.500
		Kinh doanh năm 1	671.000	537.000	375.800
		Kinh doanh năm 2	811.000	649.000	454.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	951.000	761.000	532.600
b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.000
		Chăm sóc năm thứ 2	218.300	174.600	122.200
		Chăm sóc năm thứ 3	316.600	253.300	177.300
		Kinh doanh năm 1	895.000	716.000	501.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
	(Mật độ 220 cây/ha)	Kinh doanh năm 2	1.135.000	908.000	635.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
4	Nhãn, vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.200
		Chăm sóc năm thứ 2	211.100	169.000	118.200
		Chăm sóc năm thứ 3	302.300	242.000	169.300
		Kinh doanh năm 1	993.500	794.800	556.400
		Kinh doanh năm 2	1.113.500	890.800	623.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.233.500	986.800	690.800
5	Cây Mít				
a)	Mít thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	137.000	110.000	77.000
		Chăm sóc năm thứ 2	202.000	162.000	113.000
		Chăm sóc năm thứ 3	292.000	234.000	164.000
		Chăm sóc năm thứ 4	532.000	426.000	298.000
		Kinh doanh năm 1	856.000	685.000	480.000
		Kinh doanh năm 2	1.062.000	850.000	595.000
		Kinh doanh năm 3	1.302.000	1.042.000	729.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1.484.000	1.187.000	831.000
b)	Mít tổ nữ, Mít ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	205.000	164.000	115.000
		Chăm sóc năm thứ 2	277.000	222.000	155.000
		Chăm sóc năm thứ 3	354.000	283.000	198.000
		Kinh doanh năm 1	763.000	610.000	427.000
		Kinh doanh năm 2	1.136.000	909.000	636.000
		Kinh doanh năm 3	1.814.000	1.451.000	1.016.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
6	Cây Xoài				
a)	Xoài thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	181.000	145.000	102.000
		Chăm sóc năm thứ 2	268.000	214.000	150.000
		Chăm sóc năm thứ 3	370.000	296.000	207.000
		Chăm sóc năm thứ 4	501.000	401.000	281.000
		Kinh doanh năm 1	802.000	642.000	449.000
		Kinh doanh năm 2	1.124.000	899.000	629.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.601.000	1.281.000	897.000
b)	Xoài ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	213.000	170.000	119.000
		Chăm sóc năm thứ 2	279.000	223.000	156.000
		Chăm sóc năm thứ 3	354.000	283.000	198.000
		Kinh doanh năm 1	713.000	570.000	399.000
		Kinh doanh năm 2	1.229.000	983.000	688.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.998.000	1.598.000	1.119.000

Ghi chú: Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	179.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.900
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	190.300
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	280.700
		Kinh doanh năm 1	cây	671.100
		Kinh doanh năm 2	cây	771.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	871.100
9	Cây lựu, đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	191.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	250.000
		Kinh doanh năm 1	cây	635.000
		Kinh doanh năm 2	cây	1.155.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	1.428.000
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	32.600
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	61.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	89.900
		Kinh doanh năm 1	cây	138.500
		Kinh doanh năm 2	cây	148.500
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	168.500
11	Cây Me			
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	58.900
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	120.200
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	181.400
		Kinh doanh năm 1	cây	382.700

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Kinh doanh năm 2	cây	452.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	522.700
b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	107.400
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	186.600
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	265.800
		Kinh doanh năm 1	cây	645.100
		Kinh doanh năm 2	cây	795.100
		Kinh doanh năm 3	cây	945.100
		Kinh doanh năm 4 trở lên	cây	1.095.100
12	Chùm ruột, cóc, ôi, khế (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	46.800
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000
13	Trứng gà, táo mận, Canhkyana (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	49.200
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	96.100
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	143.000
		Kinh doanh năm 1	cây	290.000
		Kinh doanh năm 2	cây	340.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	390.000
14	Đu đủ (Mật độ 2.000)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	cây	14.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	cây	28.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	cây/ha)	Cây có từ 10 đến < 20 quả	cây	72.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	cây	102.000
15	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	25.700
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	151.900
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	201.900
16	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	33.500
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	146.200
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	186.200
17	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	81.500
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	148.400
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	215.300
		Kinh doanh năm 1	cây	682.200
		Kinh doanh năm 2	cây	782.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	882.200
18	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.300
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	181.600
		Chăm sóc năm thứ 3	cây	263.900
		Kinh doanh năm 1	cây	626.200
		Kinh doanh năm 2	cây	696.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	766.200
19	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	cây	12.000
		Cây có buồng	cây	70.000

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
25	Cây cam, quýt (Mật độ 1.111) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	106.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	133.000
		Kinh doanh năm 1	cây	379.000
		Kinh doanh năm 2	cây	659.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	760.000
26	Cây bưởi (Mật độ 500) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	202.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	264.000
		Kinh doanh năm 1	cây	960.000
		Kinh doanh năm 2	cây	1.574.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	2.190.000
27	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (KTCB)	cây	467.000
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng tứ 7 trở đi)	cây	773.000

Ghi chú: Đối với đơn giá cây chanh dây đã bao gồm chi phí làm giàn.

Phụ lục 03. Bảng đơn giá cây công nghiệp khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

TT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây mía			
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	Đồng/m ²	5.700
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	Đồng/m ²	9.500
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	Đồng/m ²	11.600
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 3	Đồng/m ²	8.000
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	Đồng/cây, trời	2.900
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Đồng/cây	5.800
2	Khoai lang	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	5.820
		Đang hình thành củ sắp thu hoạch	Đồng/m ²	12.780
3	Cây dứa (thơm)			
a)	Cây dứa trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 44.000 – 46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	Đồng/m ²	9.900
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Đồng/m ²	15.620
b)	Cây dứa trồng phân tán	Mới trồng (<6 tháng)	Đồng/khóm	2.550
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Đồng/khóm	8.760
4	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	12.800
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	20.300
		Kinh doanh năm 1	cây	27.900
		Kinh doanh năm 2	cây	85.400
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	110.400
5	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	3.800
		Kinh doanh năm 1	cây	8.600
		Kinh doanh năm 2	cây	10.200

TT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	cây/ha)	Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	11.700
6	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ 1.111 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	69.000
		Chăm sóc năm thứ 2	cây	96.000
		Kinh doanh năm 1	cây	172.000
		Kinh doanh năm 2	cây	214.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	257.000
7	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	cây	1.600
		Từ năm 2 trở đi	cây	5.000
8	Trầu không	1 năm	trụ	8.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	30.000
		CÂY DUỘC LIỆU		
9	Cây đinh lăng			
a)	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Đồng/gốc	7.600
		Trồng năm thứ 2	Đồng/gốc	8.800
		Trồng năm thứ 3 trở đi	Đồng/gốc	14.800
b)	Trồng phân tán	Cây mới trồng	Đồng/gốc	29.000
		Cao trên 1 mét	Đồng/gốc	34.000
10	Cây sả			
a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	Đồng/m ²	8.500
		Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	16.740
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	Đồng/bụi	7.530
		Sắp thu hoạch	Đồng/bụi	11.560

Phụ lục 04. Bảng đơn giá cây hàng năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây lúa		
a)	Lúa nước		
	Mới gieo sạ (cấy) đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	3.100
	Trưởng thành, sắp trở đồng	Đồng/m ²	4.300
	Có hạt non	Đồng/m ²	5.000
b)	Lúa nương, lúa rẫy		
	Mới gieo sạ (cấy) đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	2.800
	Trưởng thành, sắp trở đồng	Đồng/m ²	3.900
	Có hạt non		4.500
2	Cây ngô		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	2.700
	Trưởng thành, đang trở cỡ	Đồng/m ²	3.710
	Có trái và đang hình thành hạt non	Đồng/m ²	5.000
3	Cây mỳ (sắn)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	1.850
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	2.700
	Đang hình thành củ non sắp thu hoạch	Đồng/m ²	7.000
4	Cây ớt		
a)	Cây ớt trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 15.000 - 20.000 cây/ha)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	9.580
	Đang hình thành trái sắp thu hoạch	Đồng/m ²	16.600
b)	Cây ớt trồng phân tán	Đồng/cây	8.560
5	Nhóm cây: cây nghệ, riềng, gừng, khoai sọ, sắn dây, củ đậu		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	12.320
	Đang hình thành củ sắp thu hoạch	Đồng/m ²	15.130
6	Nhóm cây: cây đậu tương, đậu phụng (lạc), đậu đen, đậu xanh, cây vừng.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	1.880
	Cây trưởng thành và ra hoa	Đồng/m ²	2.740
	Đang hình thành quả/trái sắp thu hoạch	Đồng/m ²	4.200
7	Nhóm cây: cây dừa các loại: dừa hấu, dừa chuột, bí đỏ, dừa lê, dừa gang.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	Đồng/m ²	7.230
	Đang hình thành quả/trái chưa thu hoạch	Đồng/m ²	9.620
8	Nhóm rau ăn lá: rau ngót, rau muống, mồng toi, rau đay, rau dền, rau đắng.		

Stt	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Mới trồng	Đồng/m ²	16.410
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	28.710
9	Nhóm cây rau thơm, rau gia vị các loại		
	Mới trồng	Đồng/m ²	12.890
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	17.500
10	Nhóm rau: súp lơ, cà rốt, su hào, cải bắp và rau cải các loại		
	Mới trồng	Đồng/m ²	17.660
	Đang giai đoạn tạo búp/củ/bắp sắp thể thu hoạch	Đồng/m ²	36.400
11	Nhóm cây làm giàn: Sachi, su su, thiên lý, bầu, bí xanh, mướp, mướp đắng, cà chua.		
	Mới trồng	Đồng/m ²	11.590
	Sắp thu hoạch	Đồng/m ²	17.280

Phụ lục 05. Bảng đơn giá cây cảnh, cây xanh và cây hoa

(Ban hành kèm theo Quyết định số:10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	26.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	45.000
	Từ 1-2 năm	cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	cây	47.000
	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	cây	133.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	bụi	56.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	bụi	168.000
5	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	m ²	120.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao $\geq 0,5\text{m}$ (9 cây/ m^2)	m^2	147.000
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	cây	31.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{ cm}$	cây	91.000
7	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m^2	4.300
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m^2	4.300
	Cỏ khác	m^2	4.300
8	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	cây	19.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	cây	27.000
	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{cm}$	cây	31.000
	Cây đường kính $> 15\text{cm}$	cây	35.000
9	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	cây	36.000
	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 0,45\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 0,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	118.000
10	Cây lộc vùng		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	77.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	180.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	200.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	221.000
11	Cây sanh, si		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	180.000
12	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	cây	287.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5$ m, đường kính gốc ≥ 8 cm	cây	370.000
	Cây có chiều cao ≥ 2 m, đường kính gốc ≥ 12 cm	cây	452.000
	Cây có chiều cao ≥ 3 m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	534.000
	Cây có chiều cao ≥ 4 m, đường kính gốc ≥ 35 cm	cây	616.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5$ m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	698.000
13	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m	cây	56.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc < 10cm	cây	77.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	cây	170.000
	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	cây	36.000
14	Cây có chiều cao $< 1,5\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 3\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 5\text{m}$, đường kính gốc 15cm	cây	118.000
	Cây phát tài		
15	Cây trồng mới	cây	36.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	cây	98.000
	Cây đào tiên (làm thuốc)		
16	Cây trồng mới	cây	74.000
	Cây chưa có trái	cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	cây	196.000
	Hoa (bông)		
17	Hoa hồng ghép	m ²	23.000
	Huệ nhung	m ²	23.000
	Hoa cúc ngoại	m ²	43.000
	Hoa cúc nội	m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	27.000
	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
18	Tán $< 4 \text{ m}^2$	Giàn	93.000

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	267.000
	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
19	Hoa cảnh các loại khác	m ²	93.000

Phụ lục 06. Bảng đơn giá cây Lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

1. Cây rừng tập trung: rừng tự nhiên và rừng trồng

Áp dụng tính giá cây theo Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.

2. Cây rừng phân tán

a) Đối với cây rừng phân tán có sản lượng gỗ: áp dụng Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh về Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để tính giá bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng gỗ.

b) Trường hợp Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND, ngày 30/01/2018 và Bảng đơn giá cây lâm nghiệp quy định tại Quyết định này (có bảng đơn giá kèm theo) mà có quy định đơn giá sản lượng gỗ cùng một loại cây rừng thì áp dụng đơn giá sản lượng gỗ quy định tại Quyết định có đơn giá cao hơn.

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
b1)	Gỗ thông thường (Từ nhóm I - VIII)		
	Nhóm I		
	Trai	đ/m ³	5.000.000
	cắm liên	đ/m ³	4.400.000
	Muồng đen	đ/m ³	3.400.000
	huyết sơn	đ/m ³	6.000.000
	Nhóm II		
	Cắm xe	đ/m ³	5.100.000
	Kiên kiên	đ/m ³	3.900.000
	Nhóm II khác	đ/m ³	3.500.000
	Nhóm III		
	Bằng lăng	đ/m ³	4.400.000
	Dầu gió	đ/m ³	4.000.000

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
	Vên vên	đ/m ³	4.000.000
	Chò chỉ, cà chít	đ/m ³	3.700.000
	Nhóm III khác	đ/m ³	3.000.000
	Nhóm IV		
	Bạch tùng (thông nạng)	đ/m ³	3.500.000
	Dầu các loại	đ/m ³	3.400.000
	Sến, bo bo	đ/m ³	3.300.000
	Nhóm IV khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm V		
	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	đ/m ³	3.400.000
	Dầu đồng	đ/m ³	3.200.000
	Chò xốt	đ/m ³	2.600.000
	Gỗ Nhóm V khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm VI		
	Xoan đào	đ/m ³	3.000.000
	Trám hồng	đ/m ³	2.700.000
	Nhóm VI khác	đ/m ³	2.200.000
	Nhóm VII		
	Gáo vàng, trám trắng	đ/m ³	2.600.000
	Nhóm VII các loại	đ/m ³	2.100.000
	Nhóm VIII		
	Gỗ các loại	đ/m ³	2.100.000
b2)	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)		
	Trắc	đ/m ³	35.000.000
	Cắm lai	đ/m ³	28.000.000

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
	Pơmu, Du Sam	đ/m ³	21.000.000
	Giáng hương, Cà te	đ/m ³	22.000.000
	Gỗ mật (Gụ)	đ/m ³	12.000.000
	Gỗ nhóm IIA khác	đ/m ³	9.000.000
b3)	Gốc, rễ, cành		
	Trắc	đ/m ³	20.000.000
	Cắm lai, Pơmu, Giáng hương, Cà te, Du sam	đ/m ³	13.000.000
	Gốc, rễ, cành nhóm IIA khác	đ/m ³	7.000.000
	Gốc các loại gỗ khác	đ/m ³	2.200.000
b4)	Cây Mắc ca (Mật độ trồng 278 cây/ha)		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đ/cây	193.700
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	233.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	285.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	339.900
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	398.900
	Giai đoạn kinh doanh		
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	1.073.800
	Chăm sóc năm thứ 10 đến năm thứ 14	đ/cây	1.473.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 15 đến năm thứ 30	đ/cây	1.973.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 31 đến năm thứ 35	đ/cây	1.673.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 36 đến năm thứ 40	đ/cây	1.373.800

c) Đơn giá một số loài cây rừng phổ biến nhưng chưa có sản lượng gỗ.

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c1)	Cây gỗ Sưa		

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.900
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	37.600
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	44.900
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	54.000
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	56.000
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	58.200
c2)	Cây xoan đào		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	43.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	48.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	51.800
c3)	Cây xà cừ		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	56.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	79.000
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.500
c4)	Cây Muồng đen		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	28.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	50.900
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	71.600
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	78.200
c5)	Cây bằng lăng		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	58.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	82.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	88.800

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c6)	Cây lồng mức		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.400
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	59.800
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	83.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	89.900

Phụ lục 07. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh)

1. Cây cà phê:**a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:**

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 - 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su:

a) Cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 - 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 - 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 - 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 - 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 - 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

b) Vườn cây cao su giai đoạn kinh doanh (Tính theo mật độ trồng thiết kế là 555 cây/ha)

Năm cạo	Mật độ cây cạo (cây)	Phân loại
Năm cạo thứ 1 (70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 385	A
	≥ 330	B
	< 330	C
Năm cạo thứ 2 (80% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 470	A
	≥ 430	B
	< 385	C
Năm cạo thứ 3 - 18 (90% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 525	A
	≥ 500	B
	< 470	C
Năm cạo thứ 19 trở đi (85% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo)	≥ 470	A
	≥ 430	B
	< 385	C

Trên cơ sở phân loại vườn cây cao su kinh doanh theo mật độ cây cạo như trên, đồng thời kết hợp chỉ tiêu năng suất bình quân của năm kiểm kê trước liền kề thấp hơn năng suất bình quân quy định để làm cơ sở đánh hạ 01 mức phân loại vườn cây đối với vườn cây đạt loại A và B cho năm thực hiện công tác kiểm đếm xây dựng phương án hỗ trợ, đền bù. Mức năng suất bình quân thấp hơn được quy định như sau:

Năng suất bình quân năm cạo	Phân loại theo mật độ	Năng suất bình quân quy định (kg/ha)	Phân loại vườn cây tính đơn giá hỗ trợ, đền bù
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 1	A	< 500	B
	B	< 400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 2	A	< 900	B
	B	< 800	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 3 – 5	A	< 1.300	B
	B	< 1.100	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 6 – 10	A	< 1.600	B
	B	< 1.400	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 11 – 18	A	< 1.700	B
	B	< 1.600	C
Năng suất bình quân vườn cây cạo năm thứ 19 trở đi	A	< 1.400	B
	B	< 1.200	C

3. Cây hồ tiêu:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi. Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khô và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.
- + Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Sầu riêng thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 90 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 120 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Bơ:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

8. Cây Chôm chôm:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Chôm chôm thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Chôm chôm Thái Lan, ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

9. Cây Nhãn, Vải:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 70/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

10. Cây Mít:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Mít thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 30/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây mít tổ nữ ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

11. Cây xoài:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Xoài thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Xoài ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của
Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết
định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế hoạt động thông tin cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BTTTT, ngày 02/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Hướng dẫn thực hiện nội dung “Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 111/TTr-STTTT ngày 03 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của UBND tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nhiệm vụ Đài Truyền thanh cơ sở

1. Sản xuất các chương trình phát thanh bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số (Căn cứ vào tình hình thực tế nếu xét thấy cần thiết phải xây dựng chương trình phát thanh tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ công tác thông tin truyền truyền thì Chủ tịch UBND cấp huyện quy định cụ thể) để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã; Phối hợp với Đài Truyền thanh - Truyền

hình, Đài Truyền thanh cấp huyện sản xuất các chương trình phát thanh để phát sóng trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh - Truyền hình, Đài Truyền thanh cấp huyện.

2. Nội dung các chương trình phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã tập trung thông tin về hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền cấp xã; cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương; hoạt động chính trị, kinh tế; Quốc phòng - An ninh ở địa phương, cơ sở.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Tùy theo điều kiện thực tế, Chủ tịch UBND cấp xã quy định cụ thể thời gian, thời lượng các chương trình mà Đài Truyền thanh cấp xã thực hiện tiếp sóng, phát lại chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh, Đài Phát thanh - Truyền hình cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện để phục vụ nhu cầu thông tin thiết yếu của nhân dân địa phương trên hệ thống truyền dẫn, phát sóng phát thanh của Đài Truyền thanh cấp xã.”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Từ 01 đến 02 máy tăng âm công suất từ 300W đến 600W hoặc 01 đến 02 máy phát sóng FM công suất không quá 50W (riêng đối với huyện biên giới ít nhất phải có 02 máy phát sóng); Ra-đi-ô; Đầu đọc đĩa CD; Mi-cô-rô; Máy ghi âm; Máy vi tính; ăng ten thu, phát sóng.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Quyết định cụ thể nội dung chương trình, thời điểm, địa điểm, thời lượng, âm lượng phát thanh, truyền thanh phù hợp với đặc điểm riêng có của từng địa phương, cơ sở; bảo đảm các yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu của hệ thống thông tin cơ sở; đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân trên địa bàn.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở; trong tháng 01 phải gửi kế hoạch hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở cho Phòng Văn hóa và Thông tin và Đài Truyền thanh – Truyền hình cấp huyện.”

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng